

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (PETERMARE)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khải, phường 11, quận 3, HCM

Địa chỉ văn phòng tại Tp.HCM: 126 - 128 Phú Cường, phường 3, Phú Nhuận

Tel: +84 (0) 2 399 00 51-57 | Fax: + 84 (0) 2 399 00 50

Email: info@vietnam.com | Website: www.vietnam.com



Mang lại niềm vui và hạnh phúc

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015 ĐẾN  
NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

 **REANDA**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt  
(PETERMARE)

Công ty Thành viên của Reanda International

## MỤC LỤC

| Nội dung   | Trang |
|--|-------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc   | 02-05 |
| 2. Báo cáo kết quả công tác soát xét   | 06    |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  | 07-08 |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh<br>cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015  | 09    |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br>cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015    | 10    |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính<br>cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 | 11-34 |

---



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty.

### I. **Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau giao dịch là Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyên thủ từ Xi nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 406/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 1997.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh lần thứ 09 ngày 24 tháng 07 năm 2014 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh lần thứ 10 ngày 07 tháng 05 năm 2015 về việc bổ sung thêm ngành, nghề kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm móng và chế phẩm vệ sinh chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm;
- In ấn chi tiết in và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: Sản xuất dược phẩm, dược liệu và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế. Gia công chế biến một số nguyên liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng chi tiết: Sản xuất vật tư, y tế;
- Sản xuất hóa chất cơ bản chi tiết: Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt vi khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết : Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu chi tiết: Liên doanh, liên kết với tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất thực phẩm chức năng;



- Bản kế hoạch khác chưa được phân vào đầu chi tiết: bản kế thực phần chức năng;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : PVMC

Vốn điều lệ : 93.325.730.000 đồng.

| Cơ cấu vốn                       | Vốn góp (VND)         | Tỷ lệ (%)     |
|----------------------------------|-----------------------|---------------|
| Vốn cổ phần thuộc Nhà nước       | 40.243.090.000        | 43,44         |
| Vốn cổ phần của các cá nhân khác | 53.082.640.000        | 56,56         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>93.325.730.000</b> | <b>100,00</b> |

## 2. Trụ sở hoạt động

### • Trụ sở chính

Địa chỉ : 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (8) – 3920 0590

Fax : +84 (8) – 3920 0996

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 8 3 0 3 7

### • Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : 1/67 đường Nguyễn Văn Quai, phường Đồng Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

## 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, được lựa, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số một hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng - diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

## 4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### 4.1 Hội đồng quản trị

| Họ và tên        | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm | Ngày mãn nhiệm |
|------------------|--------------|---------------|----------------|
| Ông Lê Việt Hùng | Chủ tịch     | 28/04/2014    |                |
| Bà Mai Thị Bé    | Phó Chủ tịch | 28/04/2014    |                |

CÔNG TY  
 DƯỢC  
 LIỆU  
 VIỆT  
 PHARM  
 VIC

|                         |            |            |
|-------------------------|------------|------------|
| Ông Trần Văn Nhuận      | Thành viên | 29/04/2014 |
| Ông Lê Văn Thiện        | Thành viên | 29/04/2014 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền | Thành viên | 29/04/2014 |

**4.2 Ban Kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------|-----------------|
| Bà Phạm Thị Hoàng    | Trưởng ban | 29/04/2014    |                 |
| Ông Lê Hữu Hùng      | Thành viên | 29/04/2014    |                 |
| Ông Nguyễn Thế Phong | Thành viên | 29/04/2014    |                 |

**4.3 Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên                 | Chức vụ   | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------------|---|---------------|-----------------|
| Ông Trần Việt Trung       | Tổng Giám đốc   | 15/07/2014    |                 |
| Ông Cao Tấn Trước         | Phó Tổng Giám đốc<br>thường trực kiêm Kế<br>toán trưởng | 29/04/2014    |                 |
| Bà Mai Thị Bé             | Phó Tổng Giám đốc                                       | 15/07/2014    |                 |
| Bà Nguyễn Thị Thúy<br>Vân | Phó Tổng Giám đốc                                       | 29/04/2014    |                 |
| Ông Phan Xuân Phong       | Phó Tổng Giám đốc                                       | 29/04/2014    |                 |
| Ông Trì Quang Trình       | Phó Tổng Giám đốc                                       | 04/09/2014    |                 |

**5. Đại diện pháp luật**

| Họ và tên           | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|---------------|---------------|-----------------|
| Ông Trần Việt Trung | Tổng Giám đốc | 24/07/2014    |                 |

**6. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 14.

**7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này của thời điểm có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **PHARMEDIC** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **PHARMEDIC** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## 9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nếu có các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và từ cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## 10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2013.

TM. Ban Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT TRUNG  
Tổng Giám đốc



Số: 23/2015/BKCT/AUD/VVALUES

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH  
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban điều hành đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2015.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETMADES



**Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKNN số: 1112-2013-071-1

Chức vụ được ủy quyền

**Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKNN số: 2141 - 2013 - 071 - 1

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VIETMADES

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ       | Số đầu năm       |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                | 5                |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | 187.641.269.775  | 196.295.724.540  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | V.1         | 89.282.207.644   | 89.010.426.988   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 4.782.207.644    | 1.010.426.988    |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 84.500.000.000   | 88.000.000.000   |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | -                | -                |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | 38.547.724.258   | 40.470.794.697   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | V.2         | 35.248.826.883   | 35.227.517.261   |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | V.3         | 1.431.182.870    | 4.876.863.276    |
| 134   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.4         | 583.571.918      | 891.726.827      |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | V.5         | (715.847.432)    | (323.402.857)    |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | 59.182.437.589   | 64.874.358.800   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              | V.6         | 59.182.437.589   | 64.874.358.800   |
| 142   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        |             | -                | -                |
| 180   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | 629.086.284      | 1.940.234.750    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | V.7         | 560.028.094      | 1.940.234.750    |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 68.972.280       | -                |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | 28.878.887.131   | 38.066.896.614   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | -                | -                |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | 27.862.077.828   | 37.870.448.206   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.8         | 31.158.403.372   | 34.724.806.018   |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 122.701.651.547  | 127.893.687.867  |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (90.942.248.169) | (90.168.661.751) |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | V.9         | 1.702.672.446    | 2.843.642.188    |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 1.685.796.843    | 1.683.796.843    |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2.983.124.378)  | (2.840.154.655)  |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |             | -                | -                |
| 231   | - Nguyên giá                                 |             | -                | -                |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | -                | -                |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | -                | -                |
| 280   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |             | -                | -                |
| 290   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | 1.016.809.293    | 436.448.408      |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.7         | 1.016.809.293    | 436.448.408      |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | 227.520.256.906  | 234.362.621.159  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ: 167 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Đang chờ đăng ký toàn tập theo

Tại ngày 20 tháng 06 năm 2012

| Ma số | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 1     | 2  | 3           | 4               | 5               |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | 37.933.078.459  | 52.388.933.594  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | 37.933.078.459  | 52.388.933.594  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | V.10        | 2.334.724.085   | 4.370.222.178   |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | V.11        | 643.851.232     | 179.351.944     |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | V.12        | 5.418.805.114   | 7.638.723.393   |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                     | V.13        | 16.052.196.233  | 28.054.026.878  |
| 319   | 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | V.14        | 5.782.611.130   | 4.570.932.277   |
| 322   | 6. Quỹ lương thường, phúc lợi                  | V.15        | 7.717.899.675   | 7.635.675.884   |
| 329   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | -               | -               |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | 189.965.178.447 | 181.993.685.685 |
| 409   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | V.16        | 189.965.178.447 | 181.993.685.685 |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 93.325.730.000  | 93.325.730.000  |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 93.325.730.000  | 93.325.730.000  |
| 411b  | - Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -               | -               |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 972.972.000     | 972.972.000     |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 72.887.578.685  | 49.782.657.676  |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 22.378.897.732  | 31.969.323.929  |
| 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | -               | -               |
| 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 22.378.897.732  | 31.969.323.929  |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | -               | -               |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                              |             | -               | -               |
| 432   | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |             | -               | -               |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | 227.436.256.966 | 234.382.621.199 |

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HÙNG

Kế toán trưởng



CAO TÂN TUỘC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 6 năm 2012.



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 1     | 2  | 3           | 4               | 5               |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VL1         | 181.570.697.604 | 173.902.866.628 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | VL2         | 180.860.004     | 176.818.969     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 181.389.837.600 | 173.726.047.659 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VL3         | 105.596.596.300 | 96.373.911.478  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 75.833.281.699  | 77.352.136.181  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VL4         | 1.444.830.086   | 1.153.636.096   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VL5         | 75.199.360      | 6.134.605       |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -               | -               |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | VL6         | 20.950.376.041  | 21.419.427.178  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | VL7         | 18.126.832.045  | 18.692.379.646  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 37.822.683.736  | 38.587.670.848  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | VL8         | 511.960.092     | 473.561.338     |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | VL9         | 442.119.951     | 314.936.117     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 75.840.141      | 158.625.221     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 37.898.823.877  | 38.546.296.069  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | V.12        | 8.390.626.125   | 8.490.814.145   |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    |             | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 29.607.897.752  | 20.055.481.924  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | VL10        | 3.173           | 3.220           |
| 71    | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     |             | -               | -               |

Người lập báo



TRẦN MẠNH HÙNG

Kế toán trưởng



CAO TÂN TƯỚC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 6 năm 2015.



Tổng Giám Đốc

TRẦN VIỆT TRUNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: VND

| Mã số | Chi tiêu   | Thuyết minh | Năm nay          | Kỳ trước         |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|
| 1     | 2  | 3           | 4                | 5                |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                  |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 37.998.923.877   | 38.246.296.069   |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | 2.890.855.982    | 2.868.611.886    |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư   |             | 4.167.360.908    | 3.866.061.431    |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 190.444.578      | 179.922.484      |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái   |             | -                | -                |
|       | do định giá lại các khoản nợ theo tỷ số gốc ngoại tệ                                       |             | 39.716.373       | -                |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (1.506.666.077)  | (1.177.372.099)  |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | -                | -                |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | -                | -                |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của lưu động                           |             | 40.889.379.859   | 41.414.997.865   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 1.663.562.891    | 4.811.504.434    |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 5.691.921.211    | (3.162.353.811)  |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        |             | (12.358.043.687) | (6.643.197.323)  |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (200.154.138)    | (643.096.973)    |
| 13    | - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh   |             | -                | -                |
| 14    | - Tiền lãi vay đi trả  |             | -                | -                |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (10.391.327.664) | (11.364.727.876) |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                | -                |
| 17    | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | (8.188.587.919)  | (9.718.718.093)  |
| 18    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 26.474.798.332   | 14.694.318.247   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                  |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | (4.458.999.340)  | (6.260.638.054)  |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | 128.338.382      | 58.181.818       |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | -                | -                |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | -                | -                |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                | -                |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                | -                |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 1.378.347.895    | 1.119.190.281    |
| 28    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (2.932.324.463)  | (3.083.265.930)  |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                  |                  |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                | -                |
| 32    | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                | -                |
| 33    | 3. Tiền thu từ đi vay  |             | -                | -                |
| 34    | 4. Tiền trả nợ gốc vay   |             | -                | -                |
| 35    | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | -                | -                |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (13.150.928.860) | (20.777.478.458) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (13.150.928.860) | (20.777.478.458) |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)  |             | 311.497.229      | (11.164.437.163) |
| 60    | Tiền và tương đương đầu kỳ   |             | 89.010.426.988   | 68.987.187.423   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | (39.716.373)     | -                |
| 70    | Tiền và tương đương cuối kỳ  | V.1         | 89.283.207.444   | 58.822.689.264   |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 7 năm 2015.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN MẠNH HƯNG

CAO TÂN TUỘC

Báo cáo này được lập theo tài thuyết minh báo cáo tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là Pharmedic Pharmaceutical Medical Joint Stock Company, tên viết tắt là PHARMEDIC ISC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyên thể từ Xi nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4264/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (tơ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không dùng trong sản xuất tại trụ sở).

#### 4. Chế độ sản xuất, kinh doanh thống thường

Chế độ sản xuất kinh doanh thống thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 209/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày tại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

#### 6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có 570 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 565 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn tài chính 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**
  - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
  - Tỷ giá dùng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là: 21.780 VND/USD.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các hàng tồn).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẢI ĐƯỢC LIỆU PHARMASIA**

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chỉ ghi quản lý doanh nghiệp.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sau xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**5. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã mua vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

#### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

### **6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 43/2013/TT-BTC ngày 23 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính... Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <b>Loại tài sản cố định</b>       | <b>Số năm</b> |
|-----------------------------------|---------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05-30         |
| + Máy móc và thiết bị             | 06-10         |
| + Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10         |
| + Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-08         |

### **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty/Doanh nghiệp đã chi ra có liên quan trực tiếp với đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm mua phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để từ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính từ 03 đến 05 năm.

### Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để từ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính từ 03 đến 05 năm.

## 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 9. Vốn chủ sở hữu

### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tài phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và của phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tài phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, dành giữ lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



#### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phân tích là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

### **10. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục ghi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả có thể như là do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục ghi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### **Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và là một thực thể tổng kỳ.

### **12. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

### **13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

### **14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản lỗ tí giá hối đoái.

**15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**16. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chính sách tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chính sách tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 sau khi bù trừ chính sách tăng và chính sách giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

**17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**• Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chính sách số với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chính sách tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### • Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị đáng tin cậy mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp; và
  - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thanh toán thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong cùng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 19. Bán cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Mã số            | Chi tiêu                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1.1              | Tiền mặt                           | 182.398.886           | 483.117.870           |
| 1.2              | Tiền gửi ngân hàng                 | 4.569.808.758         | 2.527.209.118         |
| 1.3              | Tiền và các khoản tương đương tiền | 84.340.000.000        | 86.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                    | <b>89.282.207.644</b> | <b>89.010.426.988</b> |

### 1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành.

### 2. Phải thu của khách hàng

Là phải thu ngắn hạn chủ yếu về tiêu thụ thành phẩm dược phẩm.

| Chi tiêu gồm:  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                    |                       |                       |
| - Công ty TNHH MITY Dược Sài Gòn (SAPHARCO)          | 1.001.400.897         | 4.263.206.600         |
| <b>Phải thu khách hàng khác</b>                      |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm VACOPHARM                | 2.001.427.840         | 2.142.771.820         |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre                  | 1.062.473.033         | 949.006.997           |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Lâm Đồng                 | 1.022.824.956         | 806.903.622           |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dược phẩm Lạc Phúc | 916.698.569           | 1.155.626.296         |
| - Các đối tượng khác                                 | 23.244.000.588        | 25.910.402.126        |
| <b>Cộng</b>  | <b>35.248.836.883</b> | <b>35.227.517.561</b> |

**3. Trả trước cho người bán**

Là khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu của việc mua nguyên liệu và mua thiết bị cho sản xuất.

| Chi tiết gồm:                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán khác</b> |                      |                      |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn    | 350.000.000          | 1.000.000.000        |
| - Công ty TNHH A.C.T                | 1.432.564.880        | 1.328.299.920        |
| - Các đối tượng khác                | 1.448.397.990        | 2.548.583.258        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>3.431.162.870</b> | <b>4.876.883.278</b> |

**4. Các khoản phải thu khác**

| Chi tiết gồm:                               | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|---|--------------------|--------------------|
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> |                    |                    |
| - Tạm ứng mua vật tư                        | 510.600.000        | 529.033.000        |
| - Ký quỹ ngắn hạn                           | 37.939.999         | 33.145.082         |
| - Phải thu khác                             | 35.031.939         | 329.547.943        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>583.571.938</b> | <b>891.726.025</b> |

**5. Nợ xấu**

|                                      | Thời gian quá hạn         | Số cuối kỳ           |                        | Số đầu năm                |                        |                    |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------|
|                                      |                           | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi |                    |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>   |                           |                      |                        |                           |                        |                    |
| - Bệnh viện Đa khoa Khu vực Thủ Đức  | Từ 6 tháng đến 2 năm      | 343.803.000          | 134.602.933            | Từ 6 tháng đến 2 năm      | 306.836.700            | 306.354.664        |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh | Từ trên 1 năm đến 2 năm   | 256.923.293          | 104.461.147            | Từ trên 1 năm đến 2 năm   | 308.816.083            | 104.488.041        |
| - Bệnh viện Cửa Lò                   | Từ trên 1 năm đến 2 năm   | 168.168.000          | 84.084.000             | Từ 6 tháng đến 1 năm      | 124.488.000            | 83.141.600         |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Khang Nhân  | Từ 6 tháng đến 1 năm      | 279.148.389          | 195.404.152            | -                         | -                      | -                  |
| - Các đối tượng khác                 | Từ 6 tháng đến trên 2 năm | 593.653.096          | 343.896.472            | Từ 6 tháng đến trên 1 năm | 626.263.748            | 373.177.969        |
| <b>Cộng</b>                          |                           | <b>1.603.696.158</b> | <b>887.848.784</b>     |                           | <b>1.296.484.531</b>   | <b>771.881.674</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | <i>Nợ phải thu ngắn hạn</i> | <i>Nợ phải thu dài hạn</i> | <i>Cộng</i>          |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | (525.402.857)               | -                          | (525.402.857)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (190.444.578)               | -                          | (190.444.578)        |
| Hoàn nhập dự phòng         | -                           | -                          | -                    |
| Số cuối kỳ                 | <u>(715.847.435)</u>        | -                          | <u>(715.847.435)</u> |

## 6. Hàng tồn kho

|                           | <i>Số cuối kỳ</i>     |                 | <i>Số đầu năm</i>     |                 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                           | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>        | <i>Dự phòng</i> |
| 6.1 Nguyên liệu, vật liệu | 27.972.971.969        | -               | 28.866.049.872        | -               |
| 6.2 Công cụ, dụng cụ      | 144.440.766           | -               | -                     | -               |
| 6.3 Chi phí SXKD dở dang  | 6.815.985.254         | -               | 5.919.292.491         | -               |
| 6.4 Thành phẩm            | 23.796.281.332        | -               | 29.826.096.126        | -               |
| 6.5 Hàng hóa              | 542.759.877           | -               | 282.820.211           | -               |
| <b>Cộng</b>               | <u>59.182.437.999</u> | -               | <u>64.874.258.690</u> | -               |

### 6.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất dược phẩm.

### 6.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang và vật liệu đưa đi gia công bên ngoài.

### 6.4 Thành phẩm

Chủ yếu là thành phẩm thuốc.

## 7. Chi phí trả trước

### 7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:

|                                   | <i>Số cuối kỳ</i>  | <i>Số đầu năm</i>    |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ phân bổ        | 427.158.126        | -                    |
| - Bảo hiểm tiền, cháy nổ          | 99.267.762         | -                    |
| - Bảo hiểm xe ô tô                | 33.622.116         | -                    |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | -                  | 1.940.234.750        |
| <b>Cộng</b>                       | <u>560.048.004</u> | <u>1.940.234.750</u> |

*Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn*

|                  | <i>Kỳ này</i>          | <i>Kỳ trước</i>      |
|------------------|------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm    | 1.940.234.750          | 588.904.000          |
| Tăng trong kỳ    | 1.326.170.113          | 363.380.620          |
| Phân bổ trong kỳ | <u>(1.133.655.292)</u> | <u>(296.183.438)</u> |
| Số dư cuối kỳ    | <u>560.048.004</u>     | <u>556.129.182</u>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ: 267 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

Là chi phí của chu kỳ tài sản cố định của phân bộ.

*Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong kỳ*

|                  | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|------------------|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm    | 436.448.489          | -                  |
| Tăng trong kỳ    | 3.112.322.904        | 1.013.852.612      |
| Phân bổ trong kỳ | (1.521.961.619)      | (337.998.821)      |
| Số dư cuối kỳ    | <u>2.016.809.774</u> | <u>675.941.791</u> |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

| Chi tiêu                    | Nhà cửa, vật<br>hữu hình | Máy móc, thiết<br>bị | Phương tiện vận<br>tải | Thiết bị<br>quản lý | Tổng cộng       |
|-----------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|---------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                          |                      |                        |                     |                 |
| 1. Số dư đầu năm            | 28.816.895.929           | 81.897.948.399       | 15.896.123.829         | 2.163.398.459       | 127.895.467.616 |
| 2. Tăng trong kỳ            | 898.513.170              | 1.961.491.188        | 1.307.878.182          | 132.698.000         | 4.498.990.540   |
| - Tăng do mua mới           | 898.513.170              | 1.961.491.188        | 1.307.878.182          | 132.698.000         | 4.498.990.540   |
| 3. Giảm trong kỳ            | -                        | -                    | (318.804.800)          | -                   | (318.804.800)   |
| - Thanh lý, nhượng bán      | -                        | -                    | (318.804.800)          | -                   | (318.804.800)   |
| 4. Số dư cuối năm           | 29.715.409.099           | 83.799.349.587       | 17.885.194.411         | 2.296.096.459       | 132.706.050.556 |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                          |                      |                        |                     |                 |
| 1. Số dư đầu năm            | 18.100.621.433           | 42.348.968.793       | 10.918.413.204         | 1.888.398.223       | 73.256.601.753  |
| 2. Tăng trong năm           | 784.573.984              | 2.688.217.899        | 683.443.427            | 88.353.756          | 4.024.591.166   |
| - Khắc hao trong năm        | 784.573.984              | 2.688.217.899        | 683.443.427            | 88.353.756          | 4.024.591.166   |
| 3. Giảm trong năm           | -                        | -                    | (318.804.800)          | -                   | (318.804.800)   |
| - Thanh lý, nhượng bán      | -                        | -                    | (318.804.800)          | -                   | (318.804.800)   |
| 4. Số dư cuối năm           | 18.885.205.417           | 44.999.986.692       | 11.298.056.836         | 1.976.752.081       | 76.941.241.026  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                          |                      |                        |                     |                 |
| 1. 31/06/2015 đầu năm       | 10.716.274.496           | 39.548.979.606       | 4.976.720.607          | 251.741.236         | 55.486.736.345  |
| 2. 31/06/2015 cuối năm      | 10.830.203.682           | 38.799.362.895       | 6.587.137.575          | 419.344.378         | 56.636.490.520  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 86.451.382.304 đồng.

## 9. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

| Chi tiêu                    | Quyển sử dụng đất <sup>(7)</sup> | Phần mềm kế toán | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng     |
|-----------------------------|----------------------------------|------------------|----------------------|---------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>        |                                  |                  |                      |               |
| 1. Số đầu năm               | 2.916.185.767                    | 1.511.264.978    | 1.258.436.200        | 5.685.796.945 |
| 2. Tăng trong năm           | -                                | -                | -                    | -             |
| - Tăng do mua mới           | -                                | -                | -                    | -             |
| 3. Giảm trong năm           | -                                | -                | -                    | -             |
| 4. Số cuối năm              | 2.916.185.767                    | 1.511.264.978    | 1.258.436.200        | 5.685.796.945 |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>  |                                  |                  |                      |               |
| 1. Số đầu năm               | 291.618.575                      | 1.296.117.882    | 1.258.436.200        | 2.846.154.657 |
| 2. Tăng trong năm           | 29.161.036                       | 113.808.666      | -                    | 142.969.702   |
| - Khắc hao trong năm        | 29.161.036                       | 113.808.666      | -                    | 142.969.702   |
| 3. Giảm trong năm           | -                                | -                | -                    | -             |
| 4. Số cuối năm              | 320.779.611                      | 1.409.926.548    | 1.258.436.200        | 2.989.142.359 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b> |                                  |                  |                      |               |
| 1. Tại ngày đầu năm         | 2.624.567.192                    | 225.147.096      | -                    | 2.849.714.288 |
| 2. Tại ngày cuối năm        | 2.595.334.136                    | 197.338.430      | -                    | 2.792.672.566 |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.791.577.703 đồng.

<sup>(7)</sup> Là giá trị quyền sử dụng đất của hồ đất có diện tích 391,5 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng 50 năm, tọa lạc tại phường Đông Hưng Thuận, quận 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 830648 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009.

## 10. Phải trả cho người bán ngắn hạn

| Chi tiết gồm:                         | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b> |                      |                      |
| - Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn      | 996.268.623          | 784.357.624          |
| - Công ty TNHH In Quang Huy           | 279.755.436          | 150.483.300          |
| - Công ty TNHH Tân Toàn Phát          | 168.664.439          | -                    |
| - Công ty TNHH Eagle USA Việt Nam     | 132.821.366          | -                    |
| - Các đối tượng khác                  | 739.416.227          | 3.315.381.254        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.316.926.091</b> | <b>4.279.222.178</b> |

## 11. Người mua trả tiền trước

Là khoản tiền ứng trước của khách hàng mua thành phẩm dược phẩm.



## 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm           |          | Số phát sinh trong kỳ |                       | Số cuối kỳ           |                   |
|----------------------------|----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|
|                            | Phải nộp             | Phải thu | Số phải nộp           | Số đi nộp             | Phải nộp             | Phải thu          |
| Thuế GTGT hàng hóa nội địa | 447.123.700          | -        | 1.911.561.642         | 1.930.501.394         | 408.183.948          | -                 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                    | -        | 651.130.128           | 651.130.128           | -                    | -                 |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                    | -        | 46.695.305            | 46.695.305            | -                    | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.857.327.664        | -        | 1.390.626.125         | 10.391.327.664        | 4.856.626.125        | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 333.428.029          | -        | 1.337.697.474         | 1.517.363.462         | 153.162.041          | -                 |
| Thuế tài nguyên            | 842.000              | -        | 4.486.800             | 4.497.800             | 331.000              | -                 |
| Thuế nhà đất               | -                    | -        | 8.029.616             | 8.029.616             | -                    | -                 |
| Tiền thuế đất              | -                    | -        | 131.850.500           | 206.772.750           | -                    | 68.972.280        |
| Các loại thuế khác         | -                    | -        | 4.000.000             | 4.000.000             | -                    | -                 |
| <b>Cộng</b>                | <b>7.638.713.293</b> | <b>-</b> | <b>13.894.299.776</b> | <b>15.774.218.949</b> | <b>5.418.865.114</b> | <b>68.972.280</b> |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, nguyên liệu là được phân 5%
- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ phế liệu, thành lý tái sản cố định và các mặt hàng khác không phải là được phân 10%
- Thuế suất thuế GTGT của hàng xuất khẩu 0%

*Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMING**

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 37.998.523.877       | 38.346.296.669       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 140.700.000          | 48.211.682           |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                    | -                    |
| Thu nhập chịu thuế   | 38.139.223.877       | 38.394.609.751       |
| Thu nhập tính thuế   | 38.139.223.877       | 38.394.609.751       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 22%                  | 22%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>8.490.626.125</b> | <b>8.490.814.145</b> |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước   | -                    | -                    |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>8.490.626.125</b> | <b>8.490.814.145</b> |

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

**Thuế nhà đất**

Tiền thuế đã được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**13. Phải trả người lao động**

|                          | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền lương phải trả      | 14.825.073.120        | 26.320.861.306        |
| Tiền ăn giữa ca          | 397.379.000           | -                     |
| Các khoản khác cho CBCNV | 810.742.113           | 1.733.163.372         |
| <b>Cộng</b>              | <b>16.033.194.233</b> | <b>28.054.024.678</b> |

Đơn vị trích lập quỹ lương theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/PMHC-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2014 về hệ số tính lương 16% trên Tổng doanh thu trừ (-) tăng chi phí chăm sóc lương.

**14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

Chi yếu là khoản cổ tức phải trả.

| Chi tiết gồm:  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các đơn vị có cổ nhân khác</b>             |                      |                      |
| - Kinh phí công đoàn                                   | 258.890.444          | -                    |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 128.893.054          | 177.212.436          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược                                 | 1.788.000.000        | 924.800.000          |
| - Cổ tức phải trả                                      | 1.384.296.181        | 3.409.622.841        |
| - Phải trả khác  | 323.371.441          |                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.782.411.120</b> | <b>4.579.535.277</b> |

**15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | Tăng do              |                        | Tăng khác         | Chi quỹ trong kỳ       | Giảm khác           | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|----------------------|
|                                   | Số đầu năm           | trích lập từ lợi nhuận |                   |                        |                     |                      |
| Quỹ khen thưởng                   | 4.064.592.789        | 4.943.134.839          | 36.060.800        | (3.652.714.509)        |                     | - 3.433.278.119      |
| Quỹ phúc lợi                      | 3.392.753.347        | 2.324.022.923          | 690.800           | (2.524.020.418)        |                     | - 3.083.445.862      |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 178.328.748          | 1.661.444.946          | 18.000.800        | (743.200.000)          | (13.400.000)        | 1.001.174.694        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7.635.675.884</b> | <b>8.928.602.718</b>   | <b>54.751.800</b> | <b>(8.928.938.918)</b> | <b>(13.400.000)</b> | <b>7.711.896.678</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Thuyết minh Báo cáo tài chính

**16. Vốn chủ sở hữu**

*16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Chỉ tiêu                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*) | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối (**) | Tổng cộng              |
|--|-------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| A  | 1                             | 2                    | 3                     | 4                      | 5                             | 6                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                     | <b>93.325.730.000</b>         | <b>972.972.000</b>   | <b>25.090.409.233</b> | <b>6.481.634.000</b>   | <b>32.752.603.552</b>         | <b>158.623.348.785</b> |
| - Tăng trong năm trước                         | -                             | -                    | 15.431.985.015        | 2.781.629.428          | 62.328.898.929                | 80.542.513.372         |
| - Giảm trong năm trước                         | -                             | -                    | 9.332.573.000         | (9.263.263.428)        | (57.172.176.552)              | (57.172.176.552)       |
| <b>Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay</b> | <b>93.325.730.000</b>         | <b>972.972.000</b>   | <b>49.854.967.248</b> | <b>9.263.263.428</b>   | <b>37.909.325.929</b>         | <b>181.993.685.605</b> |
| - Tăng trong kỳ                                | -                             | -                    | 23.032.611.447        | -                      | 29.607.897.752                | 52.640.509.199         |
| + Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này  | -                             | -                    | -                     | -                      | 29.607.897.752                | 29.607.897.752         |
| + Tăng từ lãi trong năm trước                  | -                             | -                    | 23.032.611.447        | -                      | -                             | 23.101.921.019         |
| - Giảm trong kỳ                                | -                             | -                    | -                     | -                      | (45.138.325.929)              | (45.138.325.929)       |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                       | <b>93.325.730.000</b>         | <b>972.972.000</b>   | <b>72.887.578.695</b> | <b>-</b>               | <b>22.378.897.752</b>         | <b>189.565.178.447</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính



16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                | Tỷ lệ (%)     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của cổ đông nhà nước | 43,44         | 40.343.090.000        | 40.343.090.000        |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 56,56         | 52.782.640.000        | 52.782.640.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>100,00</b> | <b>93.125.730.000</b> | <b>93.125.730.000</b> |

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu năm           | 93.125.730.000 | 93.125.730.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -              | -              |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 93.125.730.000 | 93.125.730.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 13.065.602.200 | 22.598.175.200 |

17a. Cổ phiếu

|   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành               | 9.332.573  | 9.332.573  |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng            | 9.332.573  | 9.332.573  |
| + Cổ phiếu phổ thông                                | 9.332.573  | 9.332.573  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                   | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                    | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ bán ra                      | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                   | 9.332.573  | 9.332.573  |
| + Cổ phiếu phổ thông                                | 9.332.573  | 9.332.573  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                   | -          | -          |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

17b. Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gần

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 số 23/PMC-HĐQT ngày 26 tháng 04 năm 2014 như sau:

|                                   | VND              |
|-----------------------------------|------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông     | : 13.065.602.200 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển     | : 23.101.921.019 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : 8.970.802.710  |

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**17a. Ngoại tệ các loại**

|                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 20.821,25  | 4.742,18   |
| Euro (EUR)      | 126.471,64 | 1.076,10   |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**1a. Tổng doanh thu**

| Chi tiết gồm:              | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hoá   | 4.518.815.283          | 4.708.005.004          |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 177.051.882.521        | 169.194.861.612        |
| <b>Cộng</b>                | <b>181.570.697.604</b> | <b>173.902.866.616</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

| Chi tiết gồm:  | Kỳ này         | Kỳ trước      |
|--|----------------|---------------|
| - Doanh thu tiêu thụ thành phẩm cung cấp cho Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn | 12.453.894.110 | 8.708.362.680 |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

| Chi tiết gồm:               | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| - Hàng hóa bán bị trả lại   | 187.300            | 2.236.000          |
| - Thành phẩm bán bị trả lại | 180.672.804        | 174.582.969        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>180.860.104</b> | <b>176.818.969</b> |

**3. Giá vốn hàng bán**

| Chi tiết gồm:            | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn bán hàng hoá   | 3.761.110.000          | 4.023.369.764         |
| - Giá vốn bán thành phẩm | 161.793.448.501        | 92.330.541.714        |
| <b>Cộng</b>              | <b>165.556.558.501</b> | <b>96.353.911.478</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

| Chi tiết gồm:                                 | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|---|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn                      | 1.378.347.895        | 1.119.190.281        |
| - Lãi tiền gửi không kỳ hạn                   | 12.324.819           | 16.364.013           |
| - Lãi chính lịch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 94.157.372           | 14.101.802           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.464.830.086</b> | <b>1.153.656.096</b> |

**5. Chi phí tài chính**

| Chi tiết gồm:                          | Kỳ này            | Kỳ trước         |
|--|-------------------|------------------|
| - Lãi chính lịch tỷ giá đã thực hiện   | 28.572.257        | 6.114.605        |
| - Lãi chính lịch tỷ giá chưa thực hiện | 46.627.106        | -                |
| <b>Cộng</b>                            | <b>75.199.363</b> | <b>6.114.605</b> |

**6. Chi phí bán hàng**

| Chi tiết gồm:                       | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên                 | 12.666.095.139        | 13.335.933.460        |
| - Chi phí vật liệu, công cụ quản lý | 580.943.269           | 596.563.281           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 343.294.044           | 326.989.467           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.096.890.412         | 786.596.509           |
| - Các chi phí bằng tiền khác        | 6.266.133.077         | 6.443.344.461         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>20.953.376.041</b> | <b>21.489.427.178</b> |

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Chi tiết gồm:                       | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý         | 13.862.978.621        | 14.560.685.316        |
| - Chi phí vật liệu, công cụ quản lý | 494.990.104           | 385.636.997           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 571.785.259           | 524.086.224           |
| - Thuế, phí và lệ phí               | 148.780.116           | 94.404.194            |
| - Dự phòng phải thu khó đòi         | 190.444.578           | 179.922.484           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.522.671.831         | 3.090.255.119         |
| - Các chi phí bằng tiền khác        | 1.535.321.556         | 1.508.976.251         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>18.326.851.045</b> | <b>18.690.579.646</b> |

**8. Thu nhập khác**

| Chi tiết gồm:                | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Nhượng bán TSCĐ            | 128.518.182        | 58.181.818         |
| - Nhượng bán nguyên phụ liệu | 311.982.000        | 280.239.000        |
| - Thu nhập khác              | 78.659.910         | 135.840.520        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>519.160.092</b> | <b>474.261.338</b> |

**9. Chi phí khác**

| Chi tiết gồm:                 | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí nhượng bán TSCĐ     | -                  | 282.621.784        |
| - Chi phí nhượng bán phụ liệu | 443.119.951        | -                  |
| - Chi phí khác                | -                  | 32.514.333         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>443.119.951</b> | <b>314.936.117</b> |

**10. Lợi trên cổ phiếu**

*Lợi cơ bản trên cổ phiếu*

| Lợi cơ bản trên cổ phiếu  | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 29.607.897.752 | 30.055.481.924 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông : |                |                |
| + Các khoản điều chỉnh tăng   | -              | -              |
| + Các khoản điều chỉnh giảm   | -              | -              |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 29.607.897.752 | 30.055.481.924 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 9.332.573      | 9.332.573      |
| - Lợi cơ bản trên cổ phiếu (tổng/cổ phiếu)  | 3.173          | 3.229          |



**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

| Chi tiêu gồm:                      | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 60.480.422.918         | 64.057.194.617         |
| - Chi phí nhân công                | 54.818.265.132         | 54.507.090.606         |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ         | 2.735.723.092          | 2.317.372.898          |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.167.360.908          | 3.866.061.431          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 17.386.863.166         | 5.113.709.121          |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 3.960.829.419          | 7.712.281.809          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>139.469.464.835</b> | <b>139.573.626.482</b> |

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

**1a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên ruột thịt trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|             | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương  | 1.265.684.228        | 1.336.939.697        |
| Tiền thưởng | 731.879.000          | 780.978.000          |
| <b>Cộng</b> | <b>1.997.563.228</b> | <b>2.117.938.697</b> |

**1b. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO) là Cổ đông lớn nhất với tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 43,44%.

Các giao dịch với Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn trong kỳ như sau:

| Chi tiêu gồm:                  | Kỳ này         | Kỳ trước      |
|--------------------------------|----------------|---------------|
| - Mua nguyên liệu (*)          | 364.631.745    | 288.164.670   |
| - Trả tiền mua nguyên liệu     | 364.631.745    | 251.494.670   |
| - Tiêu thụ thành phẩm (*)      | 12.453.994.110 | 8.708.263.680 |
| - Thu tiền tiêu thụ thành phẩm | 11.713.799.813 | 9.817.492.839 |

(\*) Giá bán các sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh dược phẩm.

**Nhà vạo dọ (j)**

Doanh thu phần lớn được thực hiện tại Việt Nam.

**3. Số liệu so sánh**

**A. Áp dụng chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**B. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới**

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới dẫn đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

|                             | Số liệu trước |                   | Số liệu sau điều      |                  |
|-----------------------------|---------------|-------------------|-----------------------|------------------|
|                             | Mã số<br>(1)  | điều chỉnh<br>(2) | Các điều chỉnh<br>(3) | chỉnh<br>(2)+(3) |
| <b>Bình cân đối kế toán</b> |               |                   |                       |                  |
| - Phải thu ngắn hạn khác    | 134           | 329.147.945       | 562.178.082           | 891.726.027      |
| - Tài sản ngắn hạn khác     | 153           | 562.178.082       | (562.178.082)         | -                |
| - Quỹ đầu tư phát triển     | 417           | 49.263.263.428    | 9.263.263.428         | 49.785.637.676   |
| - Quỹ dự phòng tài chính    | 418           | 9.263.263.428     | (9.263.263.428)       | -                |

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

**5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**6. Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính**

| Chỉ tiêu  | Đơn vị<br>định | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------|--------|----------|
| <b>1. Bộ trị cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>      |                |        |          |
| <b>1.1. Bộ trị cơ cấu tài sản</b>                 |                |        |          |
| - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản                  | %              | 82,47  | 81,86    |
| - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản                   | %              | 17,53  | 18,14    |
| <b>1.2. Bộ trị cơ cấu nguồn vốn</b>               |                |        |          |
| - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn                     | %              | 16,68  | 20,85    |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn            | %              | 83,32  | 79,15    |
| <b>2. Khả năng thanh toán</b>                     |                |        |          |
| <b>2.1. Khả năng thanh toán ngắn hạn</b>          | Lần            | 4,94   | 3,93     |
| <b>2.2. Khả năng thanh toán nhanh</b>             | Lần            | 3,38   | 2,14     |
| <b>2.3. Khả năng thanh toán tức thời</b>          | Lần            | 2,35   | 1,35     |
| <b>3. Tỷ suất sinh lời</b>                        |                |        |          |
| - Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần      | %              | 41,81  | 44,53    |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | %              | 16,32  | 17,30    |
| - Doanh thu thuần trên tổng tài sản               | %              | 78,55  | 92,69    |
| - Tỷ suất sinh lời trên tài sản                   | %              | 12,82  | 16,04    |
| - Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu            | %              | 15,94  | 20,52    |
| <b>4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động</b>       |                |        |          |
| - Vòng quay tài sản                               | Vòng           | 0,79   | 0,93     |
| - Vòng quay các khoản phải thu                    | Vòng           | 4,29   | 3,91     |
| - Vòng quay hàng tồn kho                          | Vòng           | 3,92   | 2,60     |
| - Vòng quay vốn lưu động                          | Vòng           | 1,24   | 1,58     |

Người lập báo



**TRẦN MẠNH HÙNG**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 7 năm 2013.

Kế toán trưởng



**CAO TÂN TƯỚC**

Tổng Giám đốc



**TRẦN VIỆT TRUNG**